

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUW

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 30/05/2021**

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
1	Võ Quốc Anh	Nam	20/11/1999	Nghệ An	6.7	8.0	2024/QĐ278/2021	TH002059	
2	Vi Thị Bảo	Nữ	10/02/1992	Nghệ An	6.3	7.5	2025/QĐ278/2021	TH002060	
3	Nguyễn Ngọc Diệp	Nữ	09/10/1999	Bắc Ninh	6.3	8.0	2026/QĐ278/2021	TH002061	
4	Đỗ Mạnh Diệp	Nam	01/08/1995	Thái Bình	6.3	8.0	2027/QĐ278/2021	TH002062	
5	Phạm Thị Đình	Nữ	03/10/1989	Nghệ An	5.3	6.5	2028/QĐ278/2021	TH002063	
6	Lô Văn Giáp	Nam	14/02/1985	Nghệ An	6.3	6.0	2029/QĐ278/2021	TH002064	
7	Lữ Xuân Hà	Nam	02/09/1992	Nghệ An	6.3	6.5	2030/QĐ278/2021	TH002065	
8	Hoàng Thị Hà	Nữ	17/11/1995	Nghệ An	6.3	7.0	2031/QĐ278/2021	TH002066	
9	Kha Thị Hải	Nữ	01/11/1983	Nghệ An	5.7	5.5	2032/QĐ278/2021	TH002067	
10	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	06/09/1976	Nghệ An	5.7	6.0	2033/QĐ278/2021	TH002068	
11	Phạm Bá Hoàng	Nam	28/07/1996	Nghệ An	7.3	8.5	2034/QĐ278/2021	TH002069	
12	Nguyễn Viết Hùng	Nam	29/05/1972	Nghệ An	5.7	6.0	2035/QĐ278/2021	TH002070	
13	Lê Thị Thanh Hương	Nữ	09/08/1999	Nghệ An	6.3	7.0	2036/QĐ278/2021	TH002071	
14	Lê Thị Hường	Nữ	20/02/1992	Nghệ An	7.0	6.5	2037/QĐ278/2021	TH002072	
15	Ngô Thị Linh	Nữ	20/06/1999	Nghệ An	7.7	6.0	2038/QĐ278/2021	TH002073	
16	Nguyễn Thị Linh	Nữ	06/04/1999	Nghệ An	6.0	6.0	2039/QĐ278/2021	TH002074	
17	Nguyễn Thị Hiền Lương	Nữ	09/05/1999	Hà Tĩnh	6.3	6.5	2040/QĐ278/2021	TH002075	
18	Nguyễn Thị Nga	Nữ	10/02/1996	Nghệ An	6.7	7.5	2041/QĐ278/2021	TH002076	
19	Nguyễn Thị Ngà	Nữ	29/07/1999	Nghệ An	7.3	6.0	2042/QĐ278/2021	TH002077	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
20	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	30/05/1998	Nghệ An	6.3	7.5	2043/QĐ278/2021	TH002078	
21	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	18/02/1999	Nghệ An	7.0	7.5	2044/QĐ278/2021	TH002079	
22	Trần Thị Nhật	Nữ	22/06/1999	Nghệ An	6.3	8.0	2045/QĐ278/2021	TH002080	
23	Hồ Thị Nhung	Nữ	08/03/1993	Nghệ An	5.7	6.0	2046/QĐ278/2021	TH002081	
24	Xeo Thị Phon	Nữ	15/08/1993	Nghệ An	7.3	8.0	2047/QĐ278/2021	TH002082	
25	Phan Thị Thương	Nữ	29/09/1999	Nghệ An	7.7	8.5	2048/QĐ278/2021	TH002083	
26	Nguyễn Thảo Phương	Nữ	22/07/2000	Nghệ An	6.3	8.5	2049/QĐ278/2021	TH002084	
27	Trần Thị Quỳnh	Nam	15/08/1992	Nghệ An	6.3	8.0	2050/QĐ278/2021	TH002085	
28	Xên Thị Thúy Quỳnh	Nữ	09/10/1997	Nghệ An	6.3	8.5	2051/QĐ278/2021	TH002086	
29	Lê Thị Quỳnh	Nữ	10/02/1999	Nghệ An	7.0	8.0	2052/QĐ278/2021	TH002087	
30	Lô Thị Thảo	Nữ	11/01/1989	Nghệ An	7.0	7.5	2053/QĐ278/2021	TH002088	
31	Nguyễn Thị Thạch Thảo	Nữ	20/10/1999	Nghệ An	6.7	8.0	2054/QĐ278/2021	TH002089	
32	Nguyễn Đình Thế	Nam	05/08/1995	Nghệ An	7.0	6.5	2055/QĐ278/2021	TH002090	
33	Ngô Nữ Hoài Thu	Nữ	08/11/1998	Nghệ An	6.7	8.0	2056/QĐ278/2021	TH002091	
34	Hồ Thị Anh Thu	Nữ	21/04/1999	Nghệ An	7.3	8.5	2057/QĐ278/2021	TH002092	
35	Trần Hồng Thúy	Nữ	23/09/1999	Quảng Bình	6.3	7.0	2058/QĐ278/2021	TH002093	
36	Ngô Thị Thủy	Nữ	19/05/1999	Nghệ An	7.0	8.0	2059/QĐ278/2021	TH002094	
37	Trương Công Trung	Nam	16/07/1995	Nghệ An	5.3	8.0	2060/QĐ278/2021	TH002095	
38	Vũ Thị Uyên	Nữ	01/10/1999	Nghệ An	5.7	6.5	2061/QĐ278/2021	TH002096	
39	Phan Thị Anh Vân	Nữ	24/03/1998	Hà Tĩnh	6.7	8.5	2062/QĐ278/2021	TH002097	
40	Lương Thị Vân	Nữ	12/04/1999	Nghệ An	7.3	8.5	2063/QĐ278/2021	TH002098	
41	Nguyễn Thảo Vân	Nữ	05/09/2000	Nghệ An	5.7	7.0	2064/QĐ278/2021	TH002099	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			

